

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50
Phụ lục	51 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 34/1999/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được chuyển sang tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con với tên gọi là Tổng Công ty Miền Trung theo Quyết định số 905/QĐ-BXD ngày 12/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 1405/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung cho Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) Nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Theo Quyết định số 736/QĐ-BXD ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã được phê chuẩn việc cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0400100947 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015, với tên gọi mới Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **MIEN TRUNG CORPOTION - JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **COSEVCO**

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 517 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, Văn phòng giao dịch tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Thiết Hiệu	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Trung Hậu	Thành viên
	Ông Luis Garcia Agraz	Thành viên
	Ông Phan Văn Chung	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Chính	Thành viên

Các thành viên Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Trung Hậu	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Đức Ninh	Giám đốc Ban Kinh doanh
	Ông Nguyễn Trường Sơn	Giám đốc Ban Chiến lược
	Ông Nguyễn Thành Quỳnh	Giám đốc Ban Công nghệ
	Ông Phạm Đức Hà	Giám đốc Ban Cung ứng
	Ông Trần Đại Toàn	Giám đốc Ban Tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trung Hậu

Tổng Giám đốc

TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Số: 386/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP, được lập ngày 16/3/2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đã hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phát sinh ở thời điểm cổ phần hóa vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn thay vì ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm với số dư tại ngày 31/12/2015 là 26,1 tỷ đồng.

Như trình bày tại phần thuyết minh số 4 Các chính sách kế toán áp dụng, tại mục **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết**; Tổng Công ty đã áp dụng chính sách ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo giá gốc, thay vì ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 7 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như các khoản lãi, lỗ từ công ty liên kết trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.9, do Tổng Công ty không thu thập được đầy đủ dữ liệu tài chính của một số công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con này trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc, thay vì hợp nhất như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Do Tổng Công ty không thu thập được đầy đủ dữ liệu tài chính của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 là 55,2 tỷ đồng. Dựa trên những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được tính đầy đủ và phù hợp của số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như các điều chỉnh cần thiết đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 6.1, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu công nợ và giải chấp nghĩa vụ bảo lãnh với các Ngân hàng, đơn vị bảo lãnh có liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty bảo lãnh cho một số Công ty có liên quan. Dựa trên các tài liệu hiện có chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh, nếu cần thiết, liên quan đến các nghĩa vụ bảo lãnh này của Tổng công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Căn cứ các Văn bản của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Theo quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa trong đó có giá trị Thương hiệu Cosevco là 2 tỷ đồng được tính vào vốn Nhà nước khi Cổ phần hóa; Tuy nhiên hiện nay Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa không chấp nhận giá trị thương hiệu này. Đề nghị Tổng Công ty khởi kiện Tòa án xử để bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Như trình bày tại thuyết minh 6.1, phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2015 Tổng Công ty có khoản phải thu tiềm tàng tại Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị là Công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với giá trị chênh lệch sau khi quy đổi quyết toán vốn đầu tư Dự án là: 21.523.968.597 đồng; Đề nghị Tổng Công ty tiếp tục làm việc với Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam để thống nhất và thu khoản phải thu này.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 có dạng ý kiến giới hạn do:

Tổng Công ty đã hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phát sinh ở thời điểm cổ phần hóa vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn với số dư tại ngày 31/12/2014 là 68,2 tỷ đồng.

Tổng Công ty chưa thu thập đủ dữ liệu tài chính của một số Công ty con, Công ty liên kết và Công ty thuộc danh mục đầu tư tài chính dài hạn khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các khoản đầu tư là 62,3 tỷ đồng.

Khoản công nợ chưa có đối chiếu tại ngày 31/12/2014 khoản phải thu là 862 triệu đồng, khoản phải trả là 25 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2015 khoản phải thu là 615,9 triệu đồng, khoản phải trả là 23,6 tỷ đồng.

Tổng Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu công nợ và giải chấp nghĩa vụ bảo lãnh với các Ngân hàng, đơn vị bảo lãnh có liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty bảo lãnh cho một số Công ty liên quan.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2016

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lê Thị Thanh Vân".

Lê Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

			31/12/2015	01/01/2015
	MS	TM	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373.372.225.646	551.201.318.632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	58.939.169.624	64.675.061.545
1. Tiền	111		58.939.169.624	64.675.061.545
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.669.316.300	260.321.929.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	159.048.237.679	279.438.458.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.327.914.291	20.133.432.687
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	152.487.181.953	152.629.459.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(185.633.083.833)	(191.879.420.617)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		439.066.210	-
IV. Hàng tồn kho	140		172.331.561.692	223.448.742.912
1. Hàng tồn kho	141	5.5	175.441.968.781	226.802.687.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.110.407.089)	(3.353.944.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.432.178.030	2.755.584.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	519.487.212	936.459.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	3.174.667.275	1.479.032.626
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	738.023.543	340.092.514
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.333.527.644.509	2.533.524.365.811
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	727.546.936
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	727.546.936
II. Tài sản cố định	220		2.228.907.855.899	2.390.221.090.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	2.228.609.916.839	2.389.708.304.640
- Nguyên giá	222		4.089.556.377.355	4.082.366.990.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.860.946.460.516)	(1.692.658.685.708)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	297.939.060	512.785.852
- Nguyên giá	228		860.985.500	860.985.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563.046.440)	(348.199.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.509.276.617	2.533.638.621
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	16.509.276.617	2.533.638.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	57.009.148.354	62.370.804.129
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.808.820.000	21.828.820.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		69.935.279.613	70.390.349.613
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.992.650.000	18.550.949.874
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.727.601.259)	(48.399.315.358)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.101.363.639	77.671.285.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	31.101.363.639	77.671.285.633
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.706.899.870.155	3.084.725.684.443

TÔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

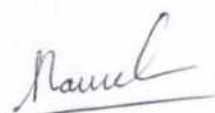
	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.091.157.321.151	3.348.656.232.166
I. Nợ ngắn hạn	310		890.705.087.079	1.447.615.070.514
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	164.464.469.151	242.846.424.708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	7.760.361.452	12.824.613.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	5.281.314.238	9.511.774.787
4. Phải trả người lao động	314		30.076.770.730	33.959.418.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	32.301.838.239	34.057.183.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	98.763.361.508	123.445.290.572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	550.796.950.410	990.919.161.302
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.024.246.008	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		235.775.343	51.203.618
II. Nợ dài hạn	330		2.200.452.234.072	1.901.041.161.652
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.000.000	11.910.001
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	2.197.869.305.619	1.898.450.323.198
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.578.928.453	2.578.928.453
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	5.17	(384.257.450.996)	(263.930.547.723)
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	(384.257.450.996)	(263.930.547.723)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.766.805.697	3.766.805.697
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.271.991.493	627.645.203
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(733.876.129)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.044.169.524	1.401.433.883
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		1.937.774.395	1.937.774.395
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(843.444.929.828)	(724.726.391.196)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(724.825.797.345)	(763.799.611.967)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(118.619.132.483)	39.073.220.771
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.900.613.852	3.062.184.295
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.706.899.870.155	3.084.725.684.443
(440 = 300+400)				

TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Minh Nguyệt

Trần Đại Toàn

Nguyễn Trung Hậu

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	2.398.266.511.336	3.058.797.729.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	148.732.669.889	222.532.809.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	2.249.533.841.447	2.836.264.920.067
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	1.829.869.062.668	2.285.484.375.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		419.664.778.779	550.780.544.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	25.179.492.596	4.417.824.271
7. Chi phí tài chính	22	5.23	343.550.325.559	254.437.158.833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		170.827.295.023	179.227.749.993
9. Chi phí bán hàng	25		162.258.779.751	184.099.603.197
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		60.950.100.718	74.412.488.142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(121.914.934.653)	42.249.118.810
12. Thu nhập khác	31	5.24	7.629.868.084	7.103.067.984
13. Chi phí khác	32	5.24	3.197.175.440	4.671.340.831
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.432.692.644	2.431.727.153
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(117.482.242.009)	44.680.845.963
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	719.358.972	3.289.156.242
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(118.201.600.981)	41.391.689.721
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(118.619.132.483)	40.874.663.231
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		417.531.502	517.026.490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	(2.636)	908

TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Đặng Thị Minh nguyệt

Trần Đại Toàn

Nguyễn Trung Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(117.482.242.009)	44.680.845.963
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	168.962.005.384	171.218.806.132
- Các khoản dự phòng	03	(11.185.834.477)	(605.490.609)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	147.024.621.917	26.404.001.406
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.708.569.693)	(1.392.088.349)
- Chi phí lãi vay	06	170.827.295.023	179.227.749.993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	356.437.276.145	419.533.824.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	121.286.594.171	(68.879.691.408)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	51.117.181.220	(48.833.315.852)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(193.150.908.691)	(3.607.864.178)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.835.353.336	46.292.280.642
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(194.730.032.773)	(176.385.847.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.186.252.227)	(1.182.882.843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	395.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(406.567.246)	(109.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.597.643.935	166.827.503.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.788.263.415)	(36.128.997.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	254.090.909	2.522.685.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.728.390.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.202.042.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.708.569.693	1.184.155.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.553.992.813)	(29.220.114.227)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.860.032.248.328	1.145.693.217.950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.735.476.799)	(1.306.447.000.057)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(76.314.572)	(87.680.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140.779.543.043)	(160.841.462.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.735.891.921)	(23.234.073.691)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.675.061.545	87.910.192.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.057.252)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	58.939.169.624	64.675.061.545

Người lập

Đặng Thị Minh nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Đại Toàn

TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Hậu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung được thành lập theo Quyết định số 34/1999/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được chuyển sang tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - con với tên gọi là Tổng Công ty Miền Trung theo Quyết định số 905/QĐ-BXD ngày 12/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 1405/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng đã chuyển giao quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty Miền Trung cho Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (IDICO) Nay là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Theo Quyết định số 736/QĐ-BXD ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã được phê chuẩn việc cổ phần hóa và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Miền Trung. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400100947 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015, với tên gọi mới Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **MIEN TRUNG CORPOTION - JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt là: **COSEVCO**

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại 517 Trần Cao Vân, phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, Văn phòng giao dịch tại số 234 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2015: Sản xuất kinh doanh xi măng, clanke, sửa chữa thiết bị máy móc và hoạt động khác.

1.3. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trình bày những vấn đề trong hoạt động của Tổng Công ty có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xi măng có tính mùa vụ, xi măng phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ trong nước, mùa xây dựng; khi đầu tư xây dựng phát triển hoạt động kinh doanh của xi măng Tổng Công ty cũng tăng mạnh, mùa mưa hoạt động kém hơn,

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Công ty TNHH Tổng Công ty đầu tư 100% vốn

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	400 000	100%	Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm Xi măng
2	Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	15.000	100%	Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm Xi măng

Công ty con khác được hợp nhất

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
3	Công ty Cổ phần Xi măng Đà Nẵng	Khu Công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	10.000	100%	Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm Xi măng
4	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Xã An Chấn, huyện tuy An, tỉnh Phú Yên	10.000	83,41%	Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm Xi măng

Ngoài ra Tổng Công ty còn có các Công ty con trong lộ trình thoái vốn và giải thể như sau:

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
1	Công ty CP COSEVCO 9	Km2, Quốc lộ 9, Thị xã Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị	4.300	63,78%	Thi công Xây lắp, Xây dựng công trình
2	Công ty CP TVĐT & XD COSEVCO Phương Nam	Số 99, Phan Xích Long, phường 2, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	2.700	84,66%	Tư vấn thiết kế và Xây lắp công trình Xây dựng
3	Công ty CP ĐT & Phát triển hạ tầng	517 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	4.000	78,20%	Thi công Xây lắp, Xây dựng công trình
4	Công ty CP TVXD & KDBĐS COSEVCO	517 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	3.455	59,62%	Tư vấn thiết kế Xây lắp và kinh doanh bất động sản
5	Công ty CP XD & Trang trí nội thất	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	2.500	87,70%	Xây dựng và trang trí nội thất
6	Công ty CP Xây Dựng 79		12.300	76,41%	Thi công Xây lắp, Xây dựng công trình

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2015, cụ thể như sau:

STT	Tên Công ty Liên kết	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng COSEVCO	Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên chiểu, thành phố Đà Nẵng	5.000	33,94%	Sản xuất bi đạn
2	Công ty Cổ phần Hải Vân	Phường Hòa Thọ, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	1.400	43,68%	Sản xuất Bao bì và Xây lắp
3	Công ty Cổ phần COSEVCO 75	Số 18 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Quảng Ngãi	15.000	34,44%	Sản xuất gạch men và Xây lắp
4	Công ty Cổ phần Xây dựng & SXVL số 7	Khu công nghiệp Phú Bài, thành phố Huế	7.000	39,46%	Sản xuất gạch men và Xây lắp
5	Công ty Cổ phần SXVL & XD COSEVCO I	Khu 1 Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	80.000	23,45%	Sản xuất Vật liệu Xây dựng
6	Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư Hà Nội	Số 4-5 Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, Thanh Xuân Hà Nội	30.000	20,66%	Tư vấn Đầu tư, Xây dựng, sản xuất gạch men
7	Công ty Cổ phần COSEVCO 6	Số 2, Huyện Trần Công Chúa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	34.727	28,62%	Sản xuất Xi măng, vỏ bao xi măng và Xây lắp
8	Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên chiểu, thành phố Đà Nẵng	65.000	27,25%	Sản xuất gạch men
9	Công ty Cổ phần Xây Dựng 78	Số 51, Trần Hưng Đạo, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	2.600	39,32%	Xây lắp
10	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & Xây Dựng	Số 517, Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	6.000	44,78%	Tư vấn thiết kế và Xây lắp
11	Công ty Cổ phần Xây Dựng 72	Số 125, Hai Bà Trưng, Thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	5.000	47,94%	Xây lắp, sản xuất gạch và Khai thác mỏ

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Văn phòng Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.5), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Công ty Mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toánĐối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31/12/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2014	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Chi nhánh Đà Nẵng	21.360 VND/USD	21.460 VND/USD
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Chi nhánh Đà Nẵng	22.400 VND/USD	22.530 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Một số khoản Đầu tư vào công ty con do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát nhưng đang trong quá trình thoái vốn hoặc giải thể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. *Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tài sản của công ty hiện tại đã trích khấu hao hết giá trị.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích

Lợi thế thương mại, Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 3 năm

Công cụ dụng cụ phân bổ thời gian 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chiết khấu bán hàng Tổng Công ty trích trước trong năm theo khối lượng hàng hóa khách hàng đã tiêu thụ trong năm đảm bảo giá thành trong năm phản ánh đủ chi phí.
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	316.222.155	283.123.673
Tiền gửi ngân hàng	58.622.947.469	64.391.937.872
Tổng	58.939.169.624	64.675.061.545

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	159.048.237.679	33.080.723.689	279.438.458.062	33.160.916.039
Công ty TNHH MTV Sản xuất vật liệu Quảng Bình	20.587.683.560	-	32.840.833.517	-
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Tổng hợp C-5	6.501.980.000	6.501.980.000	6.501.980.000	6.501.980.000
Sở Giao thông Vận tải Phú Yên	40.849.039.508	-	58.426.191.058	-
Sở Tài chính Hà Tĩnh	37.148.869.250	-	94.581.028.500	-
Các đối tượng khác	53.960.665.361	26.578.743.689	87.088.424.987	26.658.936.039
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	159.048.237.679	33.080.723.689	279.438.458.062	33.160.916.039

Trong đó nợ xấu:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	34.878.968.794	-	34.438.390.487	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Tổng hợp C-5	-	-	-	6.501.980.000
Các khoản khác	-	-	-	28.376.988.794
Tổng				34.878.968.794

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Công ty TNHH TBVT&DVKT	384.215.800	-	3.401.930.800	-
Trường An				
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng	1.279.044.000	1.279.044.000	1.279.044.000	1.279.044.000
Công trình VLXD				
Các khoản trả trước khác	9.664.654.491	7.271.298.148	15.452.457.887	8.705.956.310
Tổng	11.327.914.291	8.550.342.148	20.133.432.687	9.985.000.310

Đơn vị tính: VND

Trong đó nợ xấu:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	10.461.006.812	-	10.511.006.812	-

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình VLXD	-	-	-	1.279.044.000
Các khoản trả trước khác	-	-	-	9.181.962.812
Tổng				10.461.006.812

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	151.417.281.150	142.347.381.372	151.901.912.145	144.259.593.407
- Phải thu khác	147.383.804.546	139.850.885.443	147.612.074.247	141.764.994.678
Công ty Cổ phần Cosevco 9	56.563.751.048	54.941.520.757	56.063.751.048	53.519.290.466
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	14.973.040.925	14.973.040.925	14.973.040.925	14.973.040.925
Công ty Cổ phần Xây dựng 71	14.705.356.519	14.705.356.519	14.705.356.519	14.705.356.519
Công ty TNHH Thiên Xứng	6.851.554.393	6.851.554.393	6.851.554.393	6.851.554.393
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí nội thất	7.830.891.225	7.830.891.225	7.830.891.225	7.830.891.225
Các đối tượng khác	46.459.210.436	40.548.521.624	47.187.480.137	43.884.861.150
- Tạm ứng	4.011.556.657	2.496.495.929	3.875.741.951	2.494.598.729
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	21.919.947		414.095.947	
Dài hạn	1.069.900.803	-	727.546.936	-
- Ký cược, ký quỹ	1.069.900.803	-	727.546.936	-
Tổng	152.487.181.953	142.347.381.372	152.629.459.081	144.259.593.407

Trong đó Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	147.485.781.629	5.138.400.257	147.612.074.247	3.352.480.840
<i>Trong đó:</i>	<i>Quá hạn 1-30 ngày</i>	<i>Quá hạn 31-60 ngày</i>	<i>Quá hạn 61-90 ngày</i>	<i>Quá hạn trên 90 ngày</i>
Công ty Cổ phần Cosevco 9	-	-	-	56.563.751.048
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	-	-	-	14.973.040.925
Công ty Cổ phần Xây dựng 71	-	-	-	14.705.356.519
Các khoản khác	-	-	-	61.243.633.137

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.808.397.724	-	2.483.846.044	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.052.824.554	-	62.960.986.787	-
Công cụ, dụng cụ	4.557.940.463	-	99.234.201.394	-
Chi phí SX KDDD	37.610.815.264	-	32.324.025.004	-
Thành phẩm	682.942.672	-	20.713.066.590	-
Hàng hóa	29.729.048.104	3.110.407.089	1.055.319.206	3.353.944.675
Hàng gửi bán	-	-	8.031.242.562	-
Tổng	175.441.968.781	3.110.407.089	226.802.687.587	3.353.944.675

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	1.242.749.311.781	2.791.671.410.205	45.970.209.593	1.976.058.769	4.082.366.990.348
Tăng trong năm	6.159.437.218	2.999.169.567	989.800.000	-	10.148.406.785
Mua trong năm	-	2.464.957.492	989.800.000	-	3.454.757.492
Đầu tư xây dựng hoàn thành	6.159.437.218	527.937.370	-	-	6.687.374.588
Tăng khác	-	6.274.705	-	-	6.274.705
Giảm trong năm	459.085.027	2.196.601.418	303.333.333	-	2.959.019.778
Thanh lý, nhượng bán	-	2.122.605.138	303.333.333	-	2.425.938.471
Phân loại lại	459.085.027	73.996.280	-	-	533.081.307
Số dư tại 31/12/2015	1.248.449.663.972	2.792.473.978.354	46.656.676.260	1.976.058.769	4.089.556.377.355
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	429.743.817.755	1.236.790.709.778	24.845.055.154	1.279.103.021	1.692.658.685.708
Tăng trong năm	31.527.078.270	136.297.923.471	2.646.976.062	397.785.927	170.869.763.730
Khấu hao trong năm	31.527.078.270	136.297.923.471	2.646.976.062	397.785.927	170.869.763.730
Giảm trong năm	192.449.623	2.206.535.391	183.003.908	-	2.581.988.922
Thanh lý, nhượng bán	-	2.122.605.138	183.003.908	-	2.305.609.046
Phân loại lại	192.449.623	83.930.253	-	-	276.379.876
Số dư tại 31/12/2015	461.078.446.402	1.370.882.097.858	27.309.027.308	1.676.888.948	1.860.946.460.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	813.005.494.026	1.554.880.700.427	21.125.154.439	696.955.748	2.389.708.304.640
Tại 31/12/2015	787.371.217.570	1.421.591.880.496	19.347.648.952	299.169.821	2.228.609.916.839

Trong đó:

Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.185.466.543.364 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2015 với giá trị là 22.038.751.229 VND.



TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	860.985.500	860.985.500
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	860.985.500	860.985.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	348.199.648	348.199.648
Tăng trong năm	214.846.792	214.846.792
Khấu hao trong năm	214.846.792	214.846.792
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	563.046.440	563.046.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	512.785.852	512.785.852
Tại 31/12/2015	297.939.060	297.939.060

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mở rộng mỏ sét Mai Hóa	8.445.226.000	-
Chi phí triển khai phần mềm SAP	7.051.132.462	1.473.273.175
Các công trình khác	1.012.918.155	957.003.952
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Đổ bê tông đường nội bộ và lò nung	-	103.361.494
Tổng	16.509.276.617	2.533.638.621

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Tỷ lệ		31/12/2015		Đơn vị tính: VND		01/01/2015	
Đầu tư vào Công ty con	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con									
Công ty CP TVDT & XD COSEVCO Phương Nam	85%	85%	21.808.820.000	6.306.635.251	15.502.184.749	21.828.820.000	6.326.635.251	15.502.184.749	
Công ty CP COSEVCO 9	64%	64%	2.742.550.000	-	2.742.550.000	2.742.550.000	-	2.742.550.000	
Công ty CP ĐT & Phát triển hạ tầng	78%	78%	3.128.000.000	1.802.497.868	1.325.502.132	3.128.000.000	1.802.497.868	1.325.502.132	
Công ty CP TVXD & KDBDS COSEVCO	60%	60%	2.060.000.000	-	2.060.000.000	2.060.000.000	-	2.060.000.000	
Công ty CP XD & Trang trí nội thất	88%	88%	2.192.570.000	-	2.192.570.000	2.192.570.000	-	2.192.570.000	
Công ty TNHH Một thành viên Centraco	100%	100%	-	-	-	20.000.000	20.000.000	-	
Công ty CP Xây Dựng 79	76%	76%	9.400.000.000	4.504.137.383	4.895.862.617	9.400.000.000	4.504.137.383	4.895.862.617	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết									
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng COSEVCO	34%	34%	69.935.279.613	42.036.548.244	27.898.731.369	69.840.349.613	43.459.624.783	26.380.724.830	
Công ty Cổ phần Hải Vân	44%	44%	611.500.000	-	611.500.000	611.500.000	-	611.500.000	
Công ty Cổ phần COSEVCO 75	34%	34%	5.165.900.000	5.165.900.000	-	5.165.900.000	5.165.900.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng & SXVL số 7	39%	39%	2.762.300.000	-	2.762.300.000	2.762.300.000	-	2.762.300.000	
Công ty Cổ phần SXVL & XD COSEVCO I	23%	23%	19.651.331.874	19.651.331.874	-	19.651.331.874	19.651.331.874	-	
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hà Nội	21%	21%	6.197.699.939	-	6.197.699.939	6.197.699.939	-	6.197.699.939	
Công ty Cổ phần COSEVCO 6	29%	29%	9.939.007.800	-	9.939.007.800	9.939.007.800	-	9.939.007.800	
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	27%	27%	17.804.930.000	16.333.899.908	1.471.030.092	17.710.000.000	17.710.000.000	-	
Công ty Cổ phần Xây Dựng 78	39%	39%	1.022.210.000	885.416.462	136.793.538	1.022.210.000	932.392.909	89.817.091	
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư & Xây Dựng	45%	45%	2.686.600.000	-	2.686.600.000	2.686.600.000	-	2.686.600.000	
Công ty Cổ phần Xây Dựng 72	48%	48%	2.397.000.000	-	2.397.000.000	2.397.000.000	-	2.397.000.000	

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào đơn vị khác	9.992.650.000	8.665.964.859	1.326.685.141	18.550.949.874	12.584.544.095	5.966.405.779
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	-	-	3.000.000.000	2.593.207.606	406.792.394
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thực Phẩm Phú Yên	12%	12%	1.916.800.000	1.140.114.859	776.685.141	1.916.800.000
Công ty Cổ phần Nhóm Khách Hòa	-	-	-	-	-	3.381.910.000
Công ty Cổ phần Sứ Cosani	-	-	-	-	-	2.260.090.000
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Hạ tầng Phước Gia	-	-	-	-	-	466.299.874
Công ty Cổ phần Thủy điện Dakrosa	9%	9%	7.525.850.000	7.525.850.000	7.525.850.000	7.525.850.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Covesco	-	-	550.000.000	-	-	-
Tổng	101.736.749.613	57.009.148.354	44.727.601.259	110.770.119.487	62.370.804.129	48.399.315.358

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	519.487.212	936.459.822
Các khoản khác	519.487.212	936.459.822
Dài hạn	31.101.363.639	77.671.285.633
Chênh lệch tỷ giá (*)	26.110.148.419	68.261.574.670
Giá trị lợi thế kinh doanh (**)	159.576.908	2.074.499.782
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.179.710.771	5.378.479.321
Các khoản khác	1.651.927.541	1.956.731.860
Tổng	31.620.850.851	78.607.745.455

(*) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay ngoại tệ từ thời điểm Cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 5 năm

(**) Giá trị lợi thế kinh doanh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 5 năm.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	164.464.469.151	-	242.846.424.708	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	16.430.526.836	-	25.367.080.803	-
Công ty Cổ phần Sản xuất vật liệu XD Cosevco 1	6.630.961.938	-	10.497.178.832	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	431.837.449	-	13.407.562.062	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất vật liệu Quảng Bình	29.122.675.237	-	17.813.949.214	-
Công ty TNHH Vận tải Dịch vụ Vinafco Miền Trung	14.677.200.345	-	23.679.509.140	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	3.668.662.203	-	34.057.277.824	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	5.809.081	-	11.983.686.022	-
Phải trả đối tượng khác	93.496.796.062	-	106.040.180.811	-
Tổng	164.464.469.151	-	242.846.424.708	-

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Nguyên Lợi	1.226.017.173	4.834.595.982
Công ty TNHH Thanh Phương	-	2.670.697.000
Công ty TNHH VT&TM Lê Nam	1.414.172.916	2.496.976.139
Các đối tượng khác	5.120.171.363	2.822.343.955
Tổng	7.760.361.452	12.824.613.076

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015
Phải nộp	9.511.774.787	79.017.721.361	83.248.181.910	5.281.314.238
Thuế GTGT	3.450.401.763	62.485.494.525	61.190.033.856	4.745.862.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.275.114.843	1.166.387.985	3.002.754.832	438.747.996
Thuế Thu nhập cá nhân	115.238.460	1.508.252.779	1.540.249.052	83.242.187
Thuế tài nguyên	600.831.168	6.277.308.000	6.878.139.168	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	441.104.922	441.104.922	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.067.291.677	6.796.550.990	9.853.277.920	10.564.747
Các loại thuế khác		138.220.914	138.220.914	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.896.876	204.401.246	204.401.246	2.896.876

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải thu, Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ đã nộp trong kỳ	31/12/2015
Phải thu	1.819.125.140	296.295.022.018	291.585.455.360	3.912.690.818
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	106.140.902	294.241.945.266	291.122.825.702	3.109.968.646
Thuế GTGT Nộp thừa	1.372.891.724	1.372.891.724	64.698.629	64.698.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	340.092.514	183.497.395	523.589.909
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	340.092.514	340.092.514	214.433.634	214.433.634

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	32.301.838.239	34.057.183.619
Chi phí chiết khấu thương mại	20.560.511.234	17.819.413.696
Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh (*)	5.946.435.298	5.946.435.298
Chi phí dịch vụ tư vấn	346.500.000	496.500.000
Chiết khấu thanh toán	975.559.441	611.563.893
Chi phí điện sản xuất	3.676.272.294	3.520.753.568
Chi phí khác	796.559.972	5.662.517.164
Dài hạn	-	-
Tổng	32.301.838.239	34.057.183.619

(*) Đây là khoản phải trả Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh từ thời điểm nhận bàn giao Cổ phần hóa, Tổng Công ty chưa đối chiếu được khoản trích trước này.

5.15 Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	98.763.361.508	123.445.290.572
Chi phí lãi vay	54.673.408.184	78.918.312.552
Phải trả liên quan đến cắt giảm quyết toán dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh (*)	5.427.950.249	5.715.477.993
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng bồi hoàn từ Nhà nước khu đất 517 Trần Cao Vân, Đà Nẵng	5.839.862.430	6.214.235.420
Điều chỉnh chênh lệch sổ sách theo Biên bản thanh tra thuế ngày 21/5/2014	5.840.252.144	5.840.252.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.981.888.501	26.757.012.463
Dài hạn	4.000.000	11.910.001
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.000.000	11.910.001
Tổng	98.767.361.508	123.457.200.573

(*) Theo Quyết định số 17 QĐ/TCT-HĐQT ngày 6 tháng 11 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt cắt giảm dự toán Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh với tổng số tiền là 20,8 tỷ đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã xử lý cắt giảm công nợ với số tiền là 5.715.477.993 đồng với nhà thầu và tạm treo phần giá trị này trên tài khoản phải trả khác.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
Vay ngắn hạn	345.058.756.724	1.003.693.269.446	1.121.152.132.338	462.517.619.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	5.355.111.333	35.767.012.200	54.599.091.526	24.187.190.659
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Quảng Bình	29.290.531.853	61.950.045.033	65.538.831.912	32.879.318.732
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (2)	264.173.651.805	873.901.994.346	950.731.534.497	341.003.191.956
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Hải Vân	5.590.026.878	26.074.217.867	26.282.674.403	5.798.483.414
Ngân hàng No&PTNT CN KCN Hòa Khánh	2.488.005.142	6.000.000.000	11.000.000.000	7.488.005.142
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam-IDICO (*)	16.911.429.713	-	13.000.000.000	29.911.429.713
Tổng Công ty Cao su Việt Nam (***)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Quỹ Bộ Xây dựng (**)	1.250.000.000			1.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	205.738.193.686	183.887.108.326	506.550.456.326	528.401.541.686
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (2)	177.807.000.000	182.780.150.000	128.948.150.000	123.975.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam VDB	-	-	375.654.715.000	375.654.715.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam-IDICO (****)	15.694.235.694	-	-	15.694.235.694
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lê Duẩn, Đà Nẵng (*****)	474.499.992	434.958.326	434.958.326	474.499.992
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Châu, Đà Nẵng (*****)	11.090.458.000	-	840.633.000	11.931.091.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*****)	672.000.000	672.000.000	672.000.000	672.000.000

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.197.869.305.619	673.558.828.882	374.139.846.461	1.898.450.323.198
Từ 1 đến 5 năm				
Ngân hàng No&PTNT CN KCN Hòa Khánh (1)	3.097.000.000	3.400.000.000	303.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (3)	2.193.389.472.267	670.158.828.882	297.143.934.887	1.820.374.578.272
Ngân hàng Phát triển Việt Nam VDB	-	-	75.546.411.582	75.546.411.582
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*****)	592.000.000	-	672.000.000	1.264.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lê Duẩn, Đà Nẵng (*****)	790.833.352	-	474.499.992	1.265.333.344
Tổng	2.748.666.256.029	1.677.252.098.328	1.495.291.978.799	2.889.369.484.500

Thuyết minh vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức của Ngân hàng NN và PTNT VN - CN KCN Hòa Khánh số 036-2015/HĐTD ngày 24/03/2015. Phương thức cho vay: Cho vay dự án đầu tư. Số tiền vay tối đa: 3,8 tỷ đồng. Mục đích vay: Đầu tư dự án nâng cao năng lực sản xuất của công ty. Thời hạn vay: từ ngày 24/03/2015 đến ngày 24/03/2020. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - IDICO (*)

Hợp đồng số 01-2011/IDICO-COSEVCO ngày 22/07/2011

Hợp đồng số 01-2012/IDICO-COSEVCO ngày 27/06/2012

Quý Bộ Xây dựng ()**

Tổng Công ty Cao su Việt Nam (*)**

Hợp đồng số 1975/HĐKT ngày 30/09/2004 (**)

(*) Khoản nợ vay này chưa được đổi chiếu từ thời điểm bán giao cổ phần hóa của Tổng Công ty.

(**) Lãi suất áp dụng là lãi vay trả chậm do chưa trả nợ vay khi đáo hạn.

Các khoản vay dài hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả

Hợp đồng vay

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - IDICO (**)**

Hợp đồng số 01-2009/IDICO-COSEVCO ngày 17/04/2009

Hợp đồng số 04/2009/IDICO-COSEVCO ngày 29/07/2009

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hải Châu Đà Nẵng (***)**

Hợp đồng số 01/BOT/HĐTD ngày 15/12/2000

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tây Hà Nội (***)**

Hợp đồng số 0508XT12/HĐTD

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Lê Duẩn, Đà Nẵng (Seabank) (***)**

Hợp đồng số 40053/HĐTD-TDHD ngày 15/08/2014

Số dư cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Hình thức đảm bảo
12.411.429.713	12/31/2014	9,00%	Tin chấp
4.500.000.000	12/31/2014	9,55%	Tin chấp
1.250.000.000	12/21/2010	0,00%	Tin chấp
20.000.000.000	5/30/2005	9,90%	Tin chấp

Số dư cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Hình thức đảm bảo
9.360.000.000	12/31/2015	9,00%	Tin chấp
6.334.235.694	12/31/2015	9,00%	Tin chấp
11.090.458.000	12/31/2010	16,20%	Tin chấp
1.264.000.000	8/10/2017	12,80%	Tin chấp
1.265.333.344	8/21/2018	10,50%	4 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger XLT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B-09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

		31/12/2015				
Bên cho vay/ Hợp đồng vay		VND	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quảng Bình (BIDV)						
- Hợp đồng vay USD						
Hợp đồng số 02/HĐTD-Cosevco ngày 5 tháng 12 năm 2001 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/2012 ngày 2 tháng 3 năm 2012 (4)		1.409.441.402.782	62.530.674,48	Thời hạn trả nợ gốc 180 tháng và ân hạn 42 tháng, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2021	Libor 6 tháng + 2%/năm, nhưng không thấp hơn 5%/năm	
Hợp đồng số 02/HĐTD-Cosevco ngày 30 tháng 6 năm 2006 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 02/2012/HĐ ngày 2 tháng 3 năm 2012 (3)		409.973.815.519	18.188.722,96	Thời hạn trả nợ gốc 15 năm và ân hạn 1 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2021	Libor 6 tháng + 3%/năm, nhưng không thấp hơn 5%/năm	Hệ thống máy móc, thiết bị của nhà máy xi măng Sông Gianh theo Hợp đồng thế chấp số 01/2003/HĐ và Phụ lục số 01/2011/PL-HĐ
Hợp đồng số 01/2007/HĐTD-Cosevco ngày 01 tháng 3 năm 2007 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 03/2012/HĐ ngày 2 tháng 3 năm 2012 (2)		-	-	Thời hạn trả nợ gốc 15 năm và ân hạn 1 năm, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2021	Libor 6 tháng + 3,6%/năm, nhưng không thấp hơn 7%/năm	
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả		164.542.000.000	7.300.000,00			
- Hợp đồng vay VND						
Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5238936/HĐTD ngày 01/12/2015		451.200.000.000		120 tháng (10 năm) kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên.	Lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) (+) 2,5%/năm.	Toàn bộ tài sản thế chấp của công ty được thế chấp tại ngân hàng.
Hợp đồng tín dụng số 02/2015/5238936/HĐTD ngày 01/12/2015		100.581.253.966		72 tháng (06 năm) kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên.	Lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) (+) 2,5%/năm.	

(*) Theo Biên bản nhận nợ vay Ngân hàng 3 bên ký với các Ngân hàng ngày 28 tháng 12 năm 2013, Công ty mẹ của Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh là Tổng Công ty Miền Trung - Công ty CP đã chuyển giao các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho Dự án Nhà máy Xi măng Sông Gianh cũng như các tài sản đảm bảo tương ứng sang cho Công ty. Ngoài ra, cũng theo biên bản nhận nợ vay này, Công ty Mẹ của Công ty đã cam kết trả nợ thay cho Công ty trong trường hợp Công ty mất khả năng thanh toán các khoản vay này.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	3.766.805.697	627.645.203	-	783.493.569	495.311.399	(765.354.460.473)	1.937.774.395	2.642.826.227	(305.100.603.983)
Tăng trong năm	-	-	-	-	80.431.151	42.197.764	40.874.663.231	-	517.026.490	41.514.318.636
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	40.874.663.231	-	517.026.490	41.391.689.721
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	80.431.151	42.197.764	-	-	-	122.628.915
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	246.593.954	-	97.668.422	344.262.376
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	87.680.885	87.680.885
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	143.213.100	-	9.987.537	153.200.637
Điều chỉnh theo Thông tư 202/2014	-	-	-	-	-	-	103.380.854	-	-	103.380.854
Số dư tại 31/12/2014	450.000.000.000	3.766.805.697	627.645.203	-	863.924.720	537.509.163	(724.726.391.196)	1.937.774.395	3.062.184.295	(263.930.547.723)
Số dư tại 01/01/2015	450.000.000.000	3.766.805.697	627.645.203	-	1.401.433.883	-	(724.726.391.196)	1.937.774.395	3.062.184.295	(263.930.547.723)
Tăng trong năm	-	-	644.346.290	(733.876.129)	287.081.931	-	390.796.887	-	659.601.916	1.247.950.895
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	417.531.502	417.531.502
Trích lập quỹ	-	-	-	-	81.920.801	-	-	-	-	81.920.801
Tăng do mua lại vốn CĐTS	-	-	-	-	205.161.130	-	390.796.887	-	-	595.958.017
Tăng khác	-	-	644.346.290	(733.876.129)	-	-	-	-	242.070.414	152.540.575
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	644.346.290	-	119.109.335.519	-	1.821.172.359	121.574.854.168
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	118.619.132.483	-	-	118.619.132.483
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	118.532.494	-	7.245.486	125.777.980
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	76.314.572	76.314.572
Giảm khác	-	-	-	-	644.346.290	-	-	-	-	644.346.290
Mua lại vốn CĐ không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	1.737.612.301	1.737.612.301
Chi phí phạt thuế	-	-	-	-	-	-	371.670.542	-	-	371.670.542
Số dư tại 31/12/2015	450.000.000.000	3.766.805.697	1.271.991.493	(733.876.129)	1.044.169.524	-	(843.444.929.828)	1.937.774.395	1.900.613.852	(384.257.450.996)

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị & Khu công nghiệp	205.426.240.000	205.426.240.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh & Đầu tư Thành Công	180.865.520.000	180.865.520.000
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Thắng Lợi	63.578.990.000	63.578.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	129.250.000	129.250.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	2.284.320.433.535	3.045.958.726.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.946.077.801	12.839.002.356
Tổng	2.398.266.511.336	3.058.797.729.247

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Các khoản giảm trừ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	-	222.532.809.180
Hàng bán bị trả lại	148.732.669.889	-
Tổng	148.732.669.889	222.532.809.180

5.20 Doanh thu thuần bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.135.587.763.646	2.823.425.917.711
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	113.946.077.801	12.839.002.356
Doanh thu thuần	2.249.533.841.447	2.836.264.920.067

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	1.736.252.250.461	2.272.335.423.179
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	93.616.812.207	13.148.952.177
Tổng	1.829.869.062.668	2.285.484.375.356

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.207.102.645	856.351.314
Lợi nhuận chuyển nhượng Cổ phần Công ty Cổ phần Cosevco 77	-	2.792.042.700
Cổ tức, lợi nhuận được chia	501.467.048	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.613.167	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.950.831.821	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.889.307.915	769.430.257
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.505.170.000	-
Tổng	25.179.492.596	4.417.824.271



TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	170.827.295.023	179.227.749.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản vay dài hạn gốc ngoại tệ tại thời điểm cô phần hóa	42.151.541.268	42.151.434.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	469.316.004	2.172.081.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	124.823.912.470	26.404.001.406
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.534.851.113	-
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	4.993.140.564	7.709.809.636
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(1.515.531.728)	(3.533.196.093)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư khác	265.800.845	-
Chi phí tài chính khác	-	305.277.677
Tổng	343.550.325.559	254.437.158.833

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	263.181.818	3.244.451.438
Phạt vi phạm hợp đồng	1.604.509.285	965.822.385
Thu thanh lý bán vật tư phế liệu	390.936.363	109.808.727
Tiền ghi giảm thuế GTGT theo BB kiểm tra thuế	275.538.113	
Hỗ trợ tiêu thụ xi măng	744.790.000	861.373.600
Chuyển nhượng dự án	3.727.272.727	
Thu nhập khác	623.639.778	1.921.611.834
Tổng	7.629.868.084	7.103.067.984
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	120.329.425	1.198.783.218
Giá trị còn lại bán vật tư, CCDC	-	526.050.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	218.681.220	490.038.349
Tiền phạt vi phạm về thuế	221.644.203	
Tiền phạt về vi phạm giao thông, môi trường	207.166.000	
Chi phí dở dang thủy điện Khe nghi	1.832.943.107	
Tiền phạt thi hành án chậm trả nợ xây lắp	-	585.288.208
Chi phí khác	596.411.485	1.871.181.056
Tổng	3.197.175.440	4.671.340.831
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	4.432.692.644	2.431.727.153

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/lỗ thuần trước thuế	(117.482.242.009)	44.680.845.963
Các khoản điều chỉnh giảm lỗ		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.121.626.695	813.495.279
Chi phí khấu hao tài sản ngừng sử dụng	-	547.869.688
Lợi nhuận chưa thực hiện từ thanh lý tài sản (đã loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính)	-	111.155.907
Các khoản dự phòng không có đủ hồ sơ	2.024.136.191	6.398.163.592
Các khoản điều chỉnh tăng lỗ		
Lợi nhuận chưa thực hiện đã loại năm trước	-	(2.889.559.537)
Lợi nhuận cổ tức được chia	(28.784.737.110)	-
Lợi nhuận/lỗ điều chỉnh trước thuế	(143.121.216.233)	49.661.970.892
Lỗ năm trước chuyển sang		(16.265.784.241)
Lợi nhuận/ (Lỗ) ước tính trước thuế năm hiện hành	(143.121.216.233)	33.396.186.651
<i>Trong đó: lợi nhuận Công ty mẹ của các công ty con, Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 7,5%	-	27.817.833.538
Thu nhập chịu thuế suất 20%	93.500.549	1.220.947.889
Thu nhập chịu thuế suất 22%	521.457.299	4.357.405.224
Chi phí thuế thu nhập hiện hành ước tính	133.420.715	3.289.156.242
Thuế Thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh	585.938.257	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	719.358.972	3.289.156.242

5.26 Lãi/Lỗ trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(118.619.132.483)	40.874.663.231
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(118.619.132.483)	40.874.663.231
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(2.636)	908

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.27 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.214.144.241.862	1.385.331.174.069
Chi phí nhân công	134.774.089.568	141.445.128.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.751.993.214	171.244.936.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.111.106.459	745.496.459.683
Chi phí khác bằng tiền	36.359.333.179	376.092.061.397
Tổng	2.742.140.764.282	2.819.609.759.942

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****Các nghĩa vụ tiềm tàng**

Theo bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 07/2010/KDTM-PT ngày 29/11/2010 của Tòa án Nhân dân thành phố Đà Nẵng và bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2010/KDTM-ST ngày 29/7/2010 của Tòa án Nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng, giữa Công ty TNHH Thiên Xứng và Công ty Cổ phần Xây dựng 71, Tổng Công ty trong vai trò là đơn vị liên đới có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH Thiên Xứng số tiền 6.253.554.728 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 3.818.701.200 đồng, tiền lãi tính đến ngày 29/7/2010 là 2.434.853.528 đồng. Sau đó, tại ngày 31/7/2014, Tòa Kinh tế -Tòa án Nhân dân tối cao đã quyết định hủy kết quả xét xử của hai bản sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án Nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Các cam kết bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng Công ty có các khoản nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản bảo lãnh cho các khoản vay Ngân hàng của các công ty con, Công ty liên kết, Công ty nhận vốn đầu tư được phát hành trước thời điểm cổ phần hóa. Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với các chủ nợ, bao gồm công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp và các Ngân hàng thương mại, để xác định lại nghĩa vụ của Tổng Công ty theo các thư bảo lãnh nêu trên và quá trình này vẫn đang được thực hiện đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này.

Theo các biên bản bàn giao nợ vay ngắn hạn và dài hạn giữa Tổng Công ty, các Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh (Công ty con của Tổng Công ty) trong năm 2013 và 2014, Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ các khoản vay mà Tổng Công ty bàn giao cho Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh trong trường hợp công ty con này không có khả năng trả nợ. Tổng số nợ vay được bảo lãnh tại ngày 31/12/2014 là 2.395 tỷ đồng tại ngày 31/12/2015 là 2.635,1 tỷ đồng

Nghĩa vụ tiềm tàng về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28/11/2013, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá của Tổng Công ty từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 và đến hết hạn giấy phép khai khoáng. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTG-KTN ngày 21/5/2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01/7/2011 đến ngày 20/01/2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01/7/2011 đến ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**Tài sản tiềm tàng**

Trước thời điểm cổ phần hóa năm 2011, Tổng Công ty Miền Trung đã đầu tư vào dự án Nhà máy gỗ MDF và ủy quyền cho Công ty Xây dựng 78 (nay là Công ty Cổ phần Xây dựng 78), một đơn vị là thành viên trước đây của Tổng Công ty Miền Trung, làm chủ đầu tư. Sau đó, Nhà máy gỗ MDF được cổ phần hóa và chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng trị, một Công ty thành viên của Tổng Công ty Cao su. Tuy nhiên, tại thời điểm chuyển nhượng này, việc định giá nhà máy gỗ MDF chưa hoàn thành nên hai bên đã bàn giao theo giá tạm tính. Sau này, khi việc định giá hoàn thành và giá trị xây dựng Nhà máy Gỗ MDF được quy đổi về mặt bằng giá trị tại thời điểm bàn giao cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị theo hướng dẫn của Thông tư 07/2005/TT-BXD-TT do Bộ Xây dựng ban hành ngày 15/4/2005. Theo ước tính của Tổng Công ty, số tiền phải thu bổ sung từ việc chuyển nhượng Nhà máy Gỗ MDF cho Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị nêu trên là 21.523.968.597 đồng. Tuy nhiên, do các bên vẫn chưa thống nhất được vấn đề này tại ngày 31/12/2014 và tại ngày 31/12/2015 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận thu nhập hay khoản thu bổ sung nào liên quan tới việc chuyển nhượng dự án nêu trên.

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến hoạt động và tình hình tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.3 Thông tin về các bên liên quan**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và Cổ đông**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao	856.201.000	1.266.123.967
Tổng		856.201.000	1.266.123.967

Các giao dịch bán

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Công ty CP SXVL& XD Cosevco I		Bán vật tư, clanke	377.114.182
Công ty CP Cosevco 6		Bán vật tư, clanke	8.774.257.561
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình		Bán vật tư, clanke	176.182.930.336

Các giao dịch mua

Mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Công ty CP SXVL& XD Cosevco I	Công ty liên kết	Mua Xi măng	53.270.241.374
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	Công ty liên kết	Mua Xi măng	257.892.008.053

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Công nợ phải thu**

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Công ty con	Phí thuê xe	168.000.000	168.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê đất	-	152.168.180
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB - Chi nhánh Đà Nẵng	Công ty có liên quan	Bán Xi măng	6.639.161.333	479.946.946
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Cosevco 9	Công ty con	Bán hàng hóa và thi công công trình	56.563.751.048	56.063.751.048
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	Công ty liên kết	Thi công công trình	14.973.040.925	14.973.040.925
Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí nội thất	Công ty con	Bán hàng hóa và thi công công trình	7.830.891.225	7.830.891.225
Công ty Cổ phần Cosevco 75	Công ty liên kết	Thi công công trình	6.946.274.835	6.946.274.835
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Cosevco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và thi công công trình	4.533.136.205	4.533.136.205
Công ty Cổ phần Hải Vân	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và thi công công trình	3.156.041.210	3.156.041.210
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phương Nam	Công ty Con	Thi công công trình	3.062.230.148	3.062.230.148
Công ty Cổ phần Xi măng Cosevco Đà Nẵng	Công ty Con	Cổ tức được chia và phải thu về cổ phần hóa	-	2.372.544.008
Công ty Cổ phần Xây dựng 78	Công ty liên kết	Thi công công trình	2.054.768.015	2.054.768.015
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và kinh doanh Bất động sản Cosevco	Công ty Con	Mua hàng hóa và thi công công trình	792.014.450	1.795.512.719
Công ty Cổ phần Cosevco 6	Công ty liên kết	Bán Vật tư, clanke	1.779.987.022	1.779.987.022
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	714.786.750
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Công ty Con	Mua hàng hóa và thi công công trình	207.428.340	207.428.340

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Công nợ phải trả**

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevco 1	Công ty liên kết	Mua xi măng	6.630.961.938	10.497.178.832
Chi nhánh CTTHHHMTV Xây dựng IDICO tại Quảng Ngãi	Cổ đông chính	Gia công Xi măng	2.020.448.760	6.856.802.870
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu số 7	Công ty liên kết	Thi công công trình	87.848.914	162.848.914
Công ty Cổ phần Xây dựng Cosevco 72	Công ty liên kết	Thi công công trình	-	27.901.499
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB	Công ty có liên quan	Phí dịch vụ tư vấn	27.901.499	702.399.500
Công ty TNHH MTV SXVL Quảng Bình	Công ty liên kết	Mua xi măng	29.122.675.237	17.813.949.214
Vay ngắn hạn và dài hạn				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam	Cổ đông chính	Vay ngắn hạn	16.911.429.713	29.911.429.713
		Vay dài hạn	15.694.235.694	15.694.235.694

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.939.169.624	64.675.061.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.902.335.799	240.188.496.526
Đầu tư dài hạn	57.009.148.354	62.370.804.129
Tổng	241.850.653.777	367.234.362.200
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.748.666.256.029	2.889.369.484.500
Phải trả người bán và phải trả khác	263.231.830.659	366.303.625.281
Chi phí phải trả	32.301.838.239	34.057.183.619
Tổng	3.044.199.924.927	3.289.730.293.400

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Các khoản vay	550.796.950.410	2.197.869.305.619	2.748.666.256.029
Phải trả người bán và phải trả khác	263.227.830.659	4.000.000	263.231.830.659
Chi phí phải trả	32.301.838.239	-	32.301.838.239
01/01/2015			
Các khoản vay	990.919.161.302	1.898.450.323.198	2.889.369.484.500
Phải trả người bán và phải trả khác	366.291.715.280	11.910.001	366.303.625.281
Chi phí phải trả	34.057.183.619	-	34.057.183.619

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.939.169.624	-	58.939.169.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.902.335.799	-	125.902.335.799
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	57.009.148.354	57.009.148.354
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.675.061.545	-	64.675.061.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.188.496.526	-	240.188.496.526
Đầu tư dài hạn	-	62.370.804.129	62.370.804.129



TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.5 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Tổng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, Tổng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

Thông tin so sánh

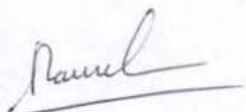
Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2015		
	Theo Thông tư 200/2014	Theo QĐ 15/2006	Chênh lệch
Phải thu khác	152.629.459.081	141.083.500.619	11.545.958.462
Tài sản ngắn hạn khác	-	11.153.782.462	(11.153.782.462)
Cộng thay đổi Tài sản	152.629.459.081	152.237.283.081	392.176.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.401.433.883	863.924.720	537.509.163
Quỹ Dự phòng tài chính	-	537.509.163	(537.509.163)
Cộng thay đổi Nguồn vốn	1.401.433.883	1.401.433.883	-

Người lập

Kế toán trưởng

TP Đà Nẵng, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Minh Nguyệt

Trần Đại Toàn

Nguyễn Trung Hậu

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số 00235/..... quyền số 3/2016/SCT/BS
 Ngày 30-09-2016

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP**Trương Văn Thống**

	Công ty Mẹ	Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	Công ty Cổ phần Xi măng Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Số điều chỉnh	Tổng Cộng
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN	270.154.736.091	902.860.471.889	32.960.532.309	23.062.671.592	12.185.737.657	(867.851.923.892)	373.372.225.646
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	40.477.826.272	13.710.466.073	1.429.521.402	3.178.327.720	143.028.157	-	58.939.169.624
1. Tiền	40.477.826.272	13.710.466.073	1.429.521.402	3.178.327.720	143.028.157	-	58.939.169.624
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	183.253.801.668	772.007.981.497	25.936.831.921	13.793.876.215	6.488.144.933	(863.811.319.934)	137.669.316.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	194.222.644.376	772.150.199.007	26.497.575.887	20.653.566.256	9.335.372.087	(863.811.319.934)	159.048.237.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.242.022.299	787.880.500	256.198.992	26.000.000	15.812.500	-	11.327.914.291
6. Phải thu ngắn hạn khác	147.796.915.794	1.552.941.706	500.253.679	1.843.948.750	793.122.024	-	152.487.181.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(169.007.780.801)	(2.483.039.716)	(1.317.196.637)	(8.729.638.791)	(4.095.427.888)	-	(185.633.083.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	-	-	439.066.210	-	439.066.210
IV. Hàng tồn kho	43.117.964.893	116.708.849.183	5.491.781.148	5.618.913.199	5.434.657.227	(4.040.603.958)	172.331.561.692
1. Hàng tồn kho	45.790.140.647	116.708.849.183	5.930.012.483	5.618.913.199	5.434.657.227	(4.040.603.958)	175.441.968.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.672.175.754)	-	(438.231.335)	-	-	-	(3.110.407.089)
V. Tài sản ngắn hạn khác	3.305.143.258	433.175.136	102.397.838	471.554.458	119.907.340	-	4.432.178.030
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	433.175.136	-	86.312.076	-	-	519.487.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.090.709.624	-	64.698.629	-	19.259.022	-	3.174.667.275
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	214.433.634	-	37.699.209	385.242.382	100.648.318	-	738.023.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	533.112.975.930	2.195.515.749.035	19.267.474.879	12.131.089.854	7.686.846.847	(434.186.492.036)	2.333.527.644.509
II. Tài sản cố định	6.942.669.396	2.186.215.787.467	18.730.661.260	11.176.065.286	5.953.828.397	(111.155.907)	2.228.907.855.899
1. Tài sản cố định hữu hình	6.942.669.396	2.185.917.848.407	18.730.661.260	11.176.065.286	5.953.828.397	(111.155.907)	2.228.609.916.839
- Nguyên giá	35.642.060.685	3.925.245.112.122	62.003.180.535	38.801.355.664	26.790.271.531	1.074.396.818	4.089.556.377.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	(28.699.391.289)	(1.739.327.263.715)	(43.272.519.275)	(27.625.290.378)	(20.836.443.134)	(1.185.552.725)	(1.860.946.460.516)
3. Tài sản cố định vô hình	-	297.939.060	-	-	-	-	297.939.060
- Nguyên giá	172.000.000	630.000.000	58.985.500	-	-	-	860.985.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	(172.000.000)	(332.060.940)	(58.985.500)	-	-	-	(563.046.440)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	7.629.018.738	8.749.009.691	-	50.157.279	81.090.909	-	16.509.276.617
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.629.018.738	8.749.009.691	-	50.157.279	81.090.909	-	16.509.276.617
V. Đầu tư tài chính dài hạn	491.084.484.883	-	-	-	-	(434.075.336.129)	57.009.148.354
1. Đầu tư vào công ty con	455.884.156.129	-	-	-	-	(434.075.336.129)	21.808.820.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	69.935.279.613	-	-	-	-	-	69.935.279.613
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.442.650.000	-	-	-	-	-	9.992.650.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(44.177.601.259)	-	-	-	-	-	(44.727.601.259)
VI. Tài sản dài hạn khác	27.456.803.313	550.951.877	536.813.619	904.867.289	1.651.927.541	-	31.101.363.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	27.456.803.313	550.951.877	536.813.619	904.867.289	1.651.927.541	-	31.101.363.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	803.267.712.021	3.098.376.220.924	52.228.007.188	35.193.761.446	19.872.584.504	(1.302.038.415.928)	2.706.899.870.155

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY MIỀN TRUNG CÔNG TY CP VÀ CÁC CÔNG TY CON TÀI NGÀY 31/12/2015 (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh	Công ty TNHH MTV Xi măng Miền Trung	Công ty Cổ phần Xi măng Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Số điều chỉnh	Tổng Cộng
C- NỢ PHẢI TRẢ							
1. Nợ ngắn hạn	1.162.131.048,063	2.721.796.661,679	37.220.140,067	24.270.768,769	9.550.022,507	(863.811,319,934)	3.091.157.321,151
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1.160.748.214,711	525.828.260,959	37.220.140,067	21.173.768,769	9.546.022,507	(863.811,319,934)	890.705.087,079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	961.852.145,709	48.621.473,982	4.864.575,934	9.789.953,294	3.147.640,166	(863.811,319,934)	164.464.469,151
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.713.192,115	47.169,337	-	-	-	-	7.760.361,452
4. Phải trả người lao động	26.725,782	4.750.534,672	2.102.964,855	373.452,002	130.601,782	-	5.281.314,238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.808.036,034	18.024.179,268	348.070,553	2.585.619,847	555.970,726	-	30.076.770,730
6. Phải trả ngắn hạn khác	28.029.833,564	3.889.922,294	613.996,872	342.734,894	34.011,828	-	32.301.838,239
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	90.224.658,108	7.290.083,593	29.290,531,853	8.078.032,020	5.355.111,333	-	98.763.361,508
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	66.092.623,399	441.980.651,805	-	-	-	-	550.796.950,410
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.024.246,008	-	-	-	-	1.024.246,008
10. Nợ dài hạn	1.000,000	200.000,000	-	3.976,712	30.798,631	-	235.775,343
11. Phải trả dài hạn khác	1.382.833,352	2.195.968,400,720	-	3.097.000,000	4.000,000	-	2.200.452.234,072
12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	4.000,000	-	4.000,000
13. Dự phòng phải trả dài hạn	1.382.833,352	2.193.389.472,267	-	3.097.000,000	-	-	2.197.869.305,619
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)							
1- Vốn chủ sở hữu	(358.863,336,042)	376.579,559,245	15.007,867,121	10.922,992,677	10.322,561,997	(440,127,709,845)	(384,257,450,996)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	(358.863,336,042)	376.579,559,245	15.007,867,121	10.922,992,677	10.322,561,997	(440,127,709,845)	(384,257,450,996)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản	450.000.000,000	400.000.000,000	15.000.000,000	10.000.000,000	10.000.000,000	(435.000.000,000)	450.000.000,000
3. Chênh lệch của chủ sở hữu	450.000.000,000	400.000.000,000	15.000.000,000	10.000.000,000	10.000.000,000	(435.000.000,000)	450.000.000,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	3.766.805,697	-	-	644.346,290	790.480,164	(162.834,961)	3.766.805,697
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(733.876,129)	1.271.991,493
6. Quỹ dự trữ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	623.341,672	516.579,816	(95.751,964)	(733.876,129)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.937.774,395	-	-	-	-	-	1.937.774,395
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(814.567,916,134)	(23.420,440,755)	7.867,121	(344,695,285)	(984,497,983)	(4,135,246,791)	(843,444,929,827)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN							
(440 = 300+400)	803.267,712,021	3.098.376,220,924	52.228,007,188	35.193,761,446	19,872,584,504	(1,302,038,415,928)	2.706,899,870,155

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty TNHH MTV Xi măng Sóng Gianh				Công ty TNHH Xi măng Trung Xi măng Đà Nẵng Xi măng Phú Yên				Số điều chỉnh	Tổng Cộng
	Công ty Mẹ	Công ty TNHH MTV Xi măng Sóng Gianh	Công ty TNHH MTV Xi măng Xi măng Trung Xi măng Đà Nẵng Xi măng Phú Yên	Công ty Cổ phần Xi măng Đà Nẵng Xi măng Phú Yên	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Yên		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.092.423.007.179	1.403.480.225.754	64.144.378.541	50.488.276.943	37.706.931.780	(2.249.976.308.861)	2.398.266.511.336	148.732.669.889		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	148.732.669.889									
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	2.943.690.337.290	1.403.480.225.754	64.144.378.541	50.488.276.943	37.706.931.780	(2.249.976.308.861)	2.249.533.841.447			
4. Giá vốn hàng bán	2.798.773.051.526	1.149.272.877.264	55.031.870.811	39.184.884.842	33.222.743.910	(2.245.616.365.685)	1.829.869.062.668			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	144.917.285.764	254.207.348.490	9.112.507.730	11.303.392.101	4.484.187.870	(4.359.943.176)	419.664.778.779			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	32.269.987.594	20.157.005.451	12.788.678	15.321.070	3.956.913	(27.279.567.110)	25.179.492.596			
7. Chi phí tài chính	55.678.973.975	283.949.800.919	2.228.752.398	810.276.141	882.522.126		343.550.325.559			
Trong đó: Chi phí lãi vay	8.249.171.913	158.656.572.445	2.228.752.398	810.276.141	882.522.126		170.827.295.023			
8. Chi phí bán hàng	162.578.118.969					(319.339.218)	162.258.779.751			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.349.821.209	15.565.408.159	7.046.232.298	7.632.785.512	2.983.309.532	2.372.544.008	60.950.100.718			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	(66.419.640.795)	(25.150.855.137)	(149.688.288)	2.875.651.518	622.313.125	(33.692.715.076)	(121.914.934.653)			
11. Thu nhập khác	4.619.417.913	2.735.274.597	164.796.182	74.038.539	36.340.853	-	7.629.868.084			
12. Chi phí khác	2.210.347.348	633.189.674	5.021.842	347.520.724	1.095.852	-	3.197.175.440			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	2.409.070.565	2.102.084.923	159.774.340	(273.482.185)	35.245.001	-	4.432.692.644			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	(64.010.570.230)	(23.048.770.214)	10.086.052	2.602.169.333	657.558.126	(33.692.715.076)	(117.482.242.009)			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-		2.218.931	572.477.253	144.662.788	-	719.358.972			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	(64.010.570.230)	(23.048.770.214)	7.867.121	2.029.692.080	512.895.338	(33.692.715.076)	(118.201.600.981)			
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	(64.010.570.230)	(23.048.770.214)	7.867.121	1.968.609.365	502.441.302	(34.034.887.531)	(118.615.310.187)			
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát				61.082.715	10.454.036	345.994.751	417.531.502			

